

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**  
**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**  
*(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-UBND ngày /12/2025*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa                  | Tên phép thử                                                      | Phương pháp thử                                                         |
|----|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| I  | Lĩnh vực Hóa học                        |                                                                   |                                                                         |
| 1  | Thịt và sản phẩm thủy sản               | Xác định hàm lượng NaCl                                           | 5.2 CL5/ST 3.1/2019<br>(Tham khảo AOAC 937.09)                          |
| 2  |                                         | Xác định hàm lượng chất béo                                       | NMKL No.131-1989                                                        |
| 3  |                                         | Xác định hàm lượng Nito (Nitrogen)                                | NMKL No.6-2003                                                          |
| 4  |                                         | Xác định hàm lượng Sulphite                                       | NMKL No.132-1989                                                        |
| 5  |                                         | Xác định hàm lượng Phospho                                        | NMKL No.57-1994                                                         |
| 6  | Thủy sản, thịt và sản phẩm thịt         | Xác định hàm lượng tro, ẩm                                        | 5.2 CL5/ST3.5/2018<br>(Tham khảo NMKL No. 173.2 <sup>rd</sup> .ed.2005) |
| 7  | Thủy sản và sản phẩm thủy sản           | Xác định hàm lượng TVB-N                                          | EC/2074/2005<br>(TCVN 9215:2012)                                        |
| 8  |                                         | Xác định hàm lượng Nito ammoniac                                  | 5.2 CL5/ST 3.10/2019<br>(Tham khảo TCVN:3706-1990)                      |
| 9  |                                         | Xác định tổng hàm lượng axit                                      | TCVN 3702:2009                                                          |
| 10 |                                         | Xác định hàm lượng Nito- axit amin                                | 5.2 CL5/ST 3.19/2018<br>(Tham khảo TCVN 3708:1990)                      |
| 11 | Thực phẩm                               | Phát hiện axit boric và muối borat (hàn the)                      | TCVN 8895:2012                                                          |
| 12 | Thịt tôm                                | Phát hiện agar                                                    | Thông tư số 07/2018/TT-BNNPTNT                                          |
| 13 | Tôm nguyên liệu và các sản phẩm của tôm |                                                                   |                                                                         |
| 14 |                                         | Phát hiện tạp chất tinh bột, PVA, Gelatin                         |                                                                         |
| 15 |                                         | Phát hiện tạp chất CMC                                            |                                                                         |
| 16 | Nước sạch                               | Xác định độ cứng tổng Canxi và Magie<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA | TCVN 6224:1996                                                          |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa        | Tên phép thử                                                                                                                                                                       | Phương pháp thử      |
|----|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 17 |                               | Xác định hàm lượng Nitrit                                                                                                                                                          | 5.2 CL5/ST 3.25/2019 |
| 18 |                               | Xác định chỉ số Pecmanganat                                                                                                                                                        | TCVN 6186:1996       |
| 19 |                               | Xác định pH                                                                                                                                                                        | 5.2 CL5/ST 3.29/2019 |
| 20 |                               | Xác định độ dẫn điện                                                                                                                                                               | 5.2 CL5/ST 3.23/2019 |
| 21 |                               | Xác định hàm lượng Ammoni                                                                                                                                                          | TCVN 5988:1995       |
| 22 |                               | Xác định hàm lượng Sulphate                                                                                                                                                        | TCVN 6200:1996       |
| 23 |                               | Xác định hàm lượng Nito                                                                                                                                                            | TCVN 6638:2000       |
| 24 |                               | Xác định hàm lượng Clorua                                                                                                                                                          | TCVN 6194:1996       |
| 25 |                               | Xác định hàm lượng Sắt                                                                                                                                                             | TCVN 6177:1996       |
| 26 | Bao bì, dụng cụ nhựa          | Xác định hàm lượng $\text{KMnO}_4$ sử dụng                                                                                                                                         | QCVN 12-1:2011/BYT   |
| 27 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | Xác định dư lượng Nitrofurant (AOZ, AMOZ)<br>Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA                                                                                                     | 5.2 CL5/ST 4.2/2020  |
| 28 |                               | Xác định dư lượng nhóm Quinolone (Enrofloxacin/Ciprofloxacin)                                                                                                                      | 5.2 CL5/ST 4.4/2018  |
| 29 |                               | Xác định dư lượng Chloramphenicol<br>Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA                                                                                                             | 5.2 CL5/ST 4.1/2020  |
| 30 |                               | Xác định hàm lượng Malachite green, leucomalachite green, Crystal violet, Leucocrystal violet.<br>Phương pháp HPLC                                                                 | 5.2 CL5/ST 5.1/2017  |
| 31 |                               | Xác định dư lượng nhóm Quinolones:<br>- Oxolinic acid<br>- Flumequine<br>- Sarafloxacin<br>- Difloxacin<br>- Danofloxacin<br>- Ciprofloxacin<br>- Enrofloxacin<br>Phương pháp HPLC | 5.2 CL5/ST 5.2/2018  |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa        | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phương pháp thử       |
|----|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 32 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines:<br>- Oxytetracycline<br>- Tetracycline<br>- Chlotetracycline<br>- Doxycyline<br>Phương pháp HPLC                                                                                                                                                                               | 5.2 CL5/ST 5.3/2018   |
| 33 |                               | Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides:<br>- Sulfacetamide<br>- Sulfadiazine<br>- Sulfathiazole<br>- Sulfapyridine<br>- Sulfamerazine<br>- Sulfamethazine<br>- Sulfamethoxypyridazine<br>- Sulfachloropyridazine<br>- Sulfamethoxazole<br>- Sulfadoxine<br>- Sulfadimethoxine<br>- Sulfachinoxaline<br>Phương pháp HPLC | 5.2 CL5/ST 5.6/2018   |
| 34 |                               | Xác định hàm lượng Trimethoprim<br>Phương pháp HPLC                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5.2 CL5/ST 5.11/2018  |
| 35 |                               | Xác định hàm lượng Praziquantel<br>Phương pháp HPLC                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5.2 CL5/ST 5.12/2018  |
| 36 |                               | Xác định hàm lượng Nalidixic acid<br>Phương pháp HPLC                                                                                                                                                                                                                                                                | 5.2 CL5/ST 5.13/2018  |
| 37 |                               | Xác định hàm lượng Histamin<br>Phương pháp HPLC                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5.2 CL5/ST 5.14 /2018 |
| 38 |                               | Xác định hàm lượng Sulfanilamide<br>Phương pháp HPLC                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5.2 CL5/ST 5.16/2018  |
| 39 | Thức ăn chăn nuôi             | Xác định hàm lượng Aflatoxin (G1, B1, G2, B2, tổng)<br>Phương pháp HPLC                                                                                                                                                                                                                                              | 5.2 CL5/ST 5.10/2010  |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa                       | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phương pháp thử      |
|----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 40 | Ngũ cốc                                      | Xác định hàm lượng Aflatoxin (G1, B1, G2, B2, tổng)<br>Phương pháp HPLC                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.2 CL5/ST 5.15/2012 |
| 41 | Nước, thủy sản và sản phẩm thủy sản          | Xác định hàm lượng Chloramphenicol<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5.2 CL5/ST 6.1/2018  |
| 42 |                                              | Xác định hàm lượng Flophenicol<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5.2 CL5/ST 6.1/2018  |
| 43 |                                              | Xác định hàm lượng nhóm Nitrofurantoin (AOZ, AMOZ, AHD, SEM)<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                 | 5.2 CL5/ST 6.2/2020  |
| 44 | Thức ăn chăn nuôi, sữa, thủy sản             | Xác định hàm lượng Melamine<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5.2 CL5/ST 6.3/2017  |
| 45 | Thịt, thức ăn chăn nuôi, thủy sản, nước tiểu | Xác định dư lượng nhóm beta agonist<br>Clenbuterol, Salbutamol, Ractopamin<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                   | 5.2 CL5/ST 6.4/2018  |
| 46 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản                | Xác định dư lượng:<br>- Malachite green<br>- Leucomalachite green<br>- Tổng malachite green và Leucomalachite green<br>- Crystal violet (hoặc gentian violet)<br>- Leucocrystal violet (hoặc leucogentian violet)<br>- Tổng Crystal violet và leucocrystal violet)<br>- Basic green 1 (hoặc brilliant green)<br>Phương pháp LC/MS/MS | 5.2 CL5/ST 6.5/2020  |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa        | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                           | Phương pháp thử      |
|----|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 47 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | Xác định dư lượng nhóm Quinolones<br>Oxolinic acid<br>Flumequine<br>Enrofloxacin<br>Sarafloxacin<br>Difloxacin<br>Ofloxacin<br>Norfloxacin<br>Ciprofloxacin<br>Danofloxacin<br>Marbofloxacin<br>Nalidixic acid<br>Phương pháp LC/MS/MS | 5.2 CL5/ST 6.6/2019  |
| 48 |                               | Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazoles<br>DMZ, DMZ-OH/HMMNI, IPZ, IPZ-OH, MNZ, MNZ-OH, RNZ<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                     | 5.2 CL5/ST 6.7/2018  |
| 49 | Rau, củ, quả                  | Xác định hàm lượng Imidacloprid<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                | 5.2 CL5/ST 6.8/2018  |
| 50 |                               | Xác định hàm lượng Aldicarb<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                    | 5.2 CL5/ST 6.9/2018  |
| 51 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | Xác định dư lượng Cephalexin<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                   | 5.2 CL5/ST 6.10/2018 |
| 52 |                               | Xác định dư lượng Spiramycin<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                   | 5.2 CL5/ST 6.12/2014 |
| 53 |                               | Xác định dư lượng nhóm beta Lactam (Ampicilline, Cloxacilline, Penicillin G, Amoxcillin, Cefazoline)<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                           | 5.2 CL5/ST 6.13/2014 |
| 54 | Rau, củ, quả                  | Xác định hàm lượng Methomyl<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                    | 5.2 CL5/ST 6.16/2018 |
| 55 |                               | Xác định hàm lượng Methidathion<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                | 5.2 CL5/ST 6.17/2018 |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa                   | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Phương pháp thử                                 |
|----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 56 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản            | Xác định dư lượng nhóm<br>Tetracyclines Oxytetracycline,<br>Tetracycline, Chlotetracycline,<br>Doxycycline<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.2 CL5/ST 6.18/2018                            |
| 57 | Thức ăn chăn nuôi, thịt, rau quả         | Xác định hàm lượng Auramin O (Vàng O, Basic Yellow 2)<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5.2 CL5/ST 6.19/2016                            |
| 58 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản            | Xác định dư lượng Erythromycin<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5.2 CL5/ST 6.20/2016                            |
| 59 |                                          | Xác định dư lượng Nitrovin<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.2 CL5/ST 6.21/2018                            |
| 60 |                                          | Xác định đa dư lượng thuốc thú y<br>Tetracycline, Oxytetracycline,<br>Chlotetracycline, Doxycycline<br>Sulfacetamide, Sulfadiazine,<br>Sulfamethazine, Sulfamethoxazole,<br>Sulfachloropyridazine,<br>Sulfadimethoxine, Sulfathiazole,<br>Sulfapyridine,<br>Sulfamethoxypyridazine,<br>Sulfamerazine, Sulfachinoxaline,<br>Trimethoprim, Praziquantel,<br>Sulfadoxin, Nalidixic acid,<br>Flumequine, Oxolinic acid,<br>Ciprofloxacin, Norfloxacin,<br>Enrofloxacin, Danofloxacin,<br>Difloxacin, Sarafloxacin,<br>Ofloxacin, Spyramycin<br>Phương pháp LC/MS/MS | 5.2 CL5/ST 06.23/2020                           |
| 61 | Nước sạch, thủy sản và sản phẩm thủy sản | Xác định hàm lượng Chlorate và Perchlorate<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.2 CL5/ST 6.24/2020                            |
| 62 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản            | Xác định dư lượng Trifluralin<br>Phương pháp GC/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.2 CL5/ST 7.1/2015                             |
| 63 |                                          | Xác định hàm lượng trichlofon<br>Phương pháp GC/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.2 CL5/ST 7.3/2012<br>(Tham khảo AOAC 2007.01) |
| 64 | Thức ăn chăn nuôi                        | Xác định dư lượng Ethoxyquin<br>Phương pháp GC/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5.2 CL5/ST 7.5/2015<br>(Tham khảo AOAC 2007.01) |

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, hàng hóa</b>                       | <b>Tên phép thử</b>                                                                                                                               | <b>Phương pháp thử</b>                          |
|-----------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 65        | Thủy sản và sản phẩm thủy sản                       | Xác định dư lượng Ethoxyquin<br>Phương pháp GC/MS                                                                                                 | 5.2 CL5/ST 7.4/2015<br>(Tham khảo AOAC 2007.01) |
| 66        | Rau, củ, quả                                        | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Diazinon, Chlorpyrifos, Malathion<br>Phương pháp GC/MS                                                   | AOAC 2007.01                                    |
| 67        | Thủy sản và sản phẩm thủy sản; rau quả, nước bề mặt | Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (kèm theo phụ lục 1)<br>Phương pháp GC/MS/MS                                                              | 5.2 CL5/ST 7.12/2018                            |
| 68        | Thủy sản, thức ăn chăn nuôi                         | Xác định dư lượng Trifluralin, Ethoxyquin<br>Phương pháp GC/MS/MS                                                                                 | 5.2 CL5/ST 7.13/2018                            |
| 69        | Thủy sản và sản phẩm thủy sản                       | Xác định hàm lượng các nguyên tố (Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Ni, Cr, Ba, Mn...)<br>Phương pháp ICP/MS                                                | 5.2 CL5/ST 8.1/2018                             |
| 70        | Nước sạch                                           | Xác định hàm lượng các nguyên tố (Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Al, Fe, Zn, Na, Mn, Cr, Ni, Ba, Sb...)<br>Phương pháp ICP/MS                            | 5.2 CL5/ST 8.2/2018                             |
| 71        | Bao bì nhựa                                         | Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Ba<br>Phương pháp ICP/MS                                                                                           | 5.2 CL5/ST 8.3/2018                             |
| 72        | Thủy sản và sản phẩm thủy sản                       | Xác định hàm lượng Polyphosphate:<br>Polyphosphate, Monophosphate<br>Di-polyphosphate<br>Tri-polyphosphate<br>Tri-metaphosphate<br>Phương pháp IC | 5.2 CL5/ST 8.4/2018                             |
| 73        |                                                     | Xác định hàm lượng Acid citric/Muối Citrate (Acid citric, Natri citrate, Kali citrate, Amoni citrate...)<br>Phương pháp IC                        | 5.2 CL5/ST 8.4/2018                             |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa       | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                                        | Phương pháp thử                                    |
|----|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 74 | Nước sạch, nước bề mặt       | Xác định hàm lượng Anion<br>Clorua ( $\text{Cl}^-$ ), Florua ( $\text{F}^-$ ), Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ), Brom ( $\text{Br}^-$ ), Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ ), Phosphate ( $\text{PO}_4^{3-}$ ), Sunphate ( $\text{SO}_4^{2-}$ )<br>Phương pháp IC | 5.2 CL5/ST 8.6/2018                                |
| 75 |                              | Xác định hàm lượng Cation<br>Amonium ion ( $\text{NH}_4^+$ ), Calcium ion ( $\text{Ca}^{2+}$ ), Magnesium ion ( $\text{Mg}^{2+}$ ), Sodium ion ( $\text{Na}^+$ ), Potassium ion ( $\text{K}^+$ )<br>Phương pháp IC                                  | 5.2 CL5/ST 8.5/2018                                |
| 76 | Thực phẩm                    | Xác định hàm lượng phẩm màu trong thực phẩm bằng thiết bị HPLC-PDA<br>- Amaranth (E123)<br>- Tartrazine (E102)<br>- Azorubine (E122)<br>Sunset yellow (E110)                                                                                        | 05.2 CL5/ST 05.17                                  |
| 77 |                              | Xác định các kim loại (As, Pb, Hg, Cd, Cu, Se, Ba, Ni, Sb, Sn, Cr) bằng thiết bị ICP-MS                                                                                                                                                             | 05.2 CL5/ST 08.1                                   |
| 78 |                              | Xác định hàm lượng Sulphite                                                                                                                                                                                                                         | TCVN 9519:2012                                     |
| 79 |                              | pH                                                                                                                                                                                                                                                  | 05.2 CL5/ST 03.29<br>(Tham khảo<br>TCVN 3706:1990) |
| 80 |                              | Xác định hàm lượng NaCl<br>Phương pháp chuẩn độ                                                                                                                                                                                                     | TCVN 3701:2009                                     |
| 81 |                              | Xác định hàm lượng chất béo<br>Phương pháp khối lượng                                                                                                                                                                                               | TCVN 8136:2009                                     |
| 82 | Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi | Xác định hàm lượng Nitơ tổng số (qui đổi đạm tổng số)<br>Phương pháp Kjeldahl                                                                                                                                                                       | TCVN 10034:2013<br>(ISO 1871:2009)                 |
| 83 | Thực phẩm                    | Xác định hàm lượng Phospho                                                                                                                                                                                                                          | TCVN 9043:2012                                     |
| 84 |                              | Xác định hàm lượng tro tổng số                                                                                                                                                                                                                      | TCVN 7142:2002<br>(ISO 936:1998)                   |
| 85 |                              | Xác định hàm lượng ẩm                                                                                                                                                                                                                               | TCVN 8135:2009<br>(ISO 1442:1997)                  |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa                             | Tên phép thử                                                      | Phương pháp thử                                 |
|----|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 86 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản                      | Xác định hàm lượng nước                                           | TCVN 3700:1990                                  |
| 87 | Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi                       | Xác định hàm lượng tro không tan trong axit                       | TCVN 9474:2012<br>(ISO 5985:2002)               |
| 88 | Dầu mỡ động vật thực vật, sản phẩm chiên           | Xác định trị số Peroxyt trong dầu mỡ động thực vật                | 05.2 CL5/ST 03.46<br>(Tham khảo TCVN 6121:2018) |
| 89 | Nước sinh hoạt, nước chế biến thực phẩm, nước ngầm | Xác định tổng chất rắn hoà tan (TDS) của nước đo bằng điện trở kế | 05.2 CL5/ST 03.50                               |
| 90 | Muối ăn (NaCl)                                     | Xác định hàm lượng chất không tan trong nước hoặc trong axit      | 05.2 CL5/ST 03.30<br>(TCVN 10240:2013)          |
| 91 |                                                    | Xác định hao hụt khối lượng ở 110°C                               | 05.2 CL5/ST 03.31<br>(TCVN 10243:2013)          |
| 92 |                                                    | Xác định hàm lượng sulfat                                         | 05.2 CL5/ST 03.32<br>(TCVN 10241:2013)          |
| 93 |                                                    | Xác định hàm lượng natri clorua (NaCl)'                           | 05.2 CL5/ST 03.33<br>(TCVN 3974:2015)           |
| 94 |                                                    | Xác định hàm lượng Iot                                            | 05.2 CL5/ST 03.34<br>(TCVN 6341:1998)           |
| 95 |                                                    | Xác định hàm lượng ion Cl <sup>-</sup>                            | TCVN 3973:1984                                  |
| 96 |                                                    | Xác định các kim loại (Mg, K, Ca, Cu, As, Cd, Hg, Pb, Mn...)      | 05.2 CL5/ST 08.07                               |
| 97 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản                      | Xác định hàm lượng Dehydrocholic acid bằng thiết bị LC-MS/MS      | 05.2 CL5/ST 06.25                               |
| 98 |                                                    | Xác định hàm lượng Abamectin và Ivermectin bằng thiết bị LC-MS/MS | 05.2 CL5/ST 06.26                               |
| 99 |                                                    | Xác định hàm lượng Nifusol (DNSH) bằng thiết bị LC-MS/MS          | 5.2 CL5/ST 6.2                                  |

| TT  | Tên sản phẩm, hàng hóa           | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                                                                | Phương pháp thử                      |
|-----|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 100 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản    | Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamide (Sulfacetamide, Sulfadiazine, Sulfamethazine, Sulfamethoxazole, Sulfachloropyridazine, Sulfadimethoxine, Sulfathiazole, Sulfapyridine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfamerazine, Sulfachinoxaline, Trimethoprim, Praziquantel, Sulfadoxin) | 5.2 CL5/ST 6.22                      |
| 101 | Giấy thử Sulphite                | Kiểm tra giấy thử Sulphite                                                                                                                                                                                                                                                  | 05.2 CL5/ST 03.49                    |
| 102 | Nước sạch                        | Xác định độ đục                                                                                                                                                                                                                                                             | 05.2 CL5/ST 03.38                    |
| 103 |                                  | Xác định độ màu                                                                                                                                                                                                                                                             | 05.2 CL5/ST 03.39                    |
| 104 |                                  | Xác định clo dư và clo tổng số                                                                                                                                                                                                                                              | TCVN 6225-2-2012                     |
| 105 | Nước sạch, nước bề mặt           | Cảm quan mùi                                                                                                                                                                                                                                                                | 05.2 CL5/ST 03.40 (SMEWW 2150B:2017) |
| 106 |                                  | Cảm quan vị                                                                                                                                                                                                                                                                 | 05.2 CL5/ST 03.41 (SMEWW 2160B:2017) |
| 107 | Nước thải, thịt và sản phẩm thịt | Xác định hàm lượng Ammoni                                                                                                                                                                                                                                                   | TCVN 5988:1995                       |
| 108 |                                  | Xác định hàm lượng Nitơ trong nước                                                                                                                                                                                                                                          | TCVN 6638 - 2000                     |
| 109 |                                  | Xác định hàm lượng Anion Clorua ( $\text{Cl}^-$ ), Florua ( $\text{F}^-$ ), Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ ), Brom ( $\text{Br}^-$ ), Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ ), Phosphate ( $\text{PO}_4^{3-}$ ), Sunphate ( $\text{SO}_4^{2-}$ )<br>Phương pháp IC                            | 5.2 CL5/ST 8.6                       |
| 110 |                                  | Xác định hàm lượng Cation Amonium ion ( $\text{NH}_4^+$ ), Calcium ion ( $\text{Ca}^{2+}$ ), Magnesium ion ( $\text{Mg}^{2+}$ ), Sodium ion ( $\text{Na}^+$ ), Potassium ion ( $\text{K}^+$ )<br>Phương pháp IC                                                             | 5.2 CL5/ST 8.5                       |
| 111 |                                  | Xác định $\beta$ -Agonist:<br>- Ractopamin<br>- Isoxsuprine<br>- Ritodin<br>bằng thiết bị LC-MS/MS                                                                                                                                                                          | 5.2 CL5/ST 6.14                      |

| TT  | Tên sản phẩm, hàng hóa                           | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phương pháp thử                                 |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 112 | Thịt                                             | Diethylsibestrol (DES) bằng thiết bị LC-MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5.2 CL5/ST 6.15                                 |
| 113 | Thủy sản, thịt                                   | Methyltestosterone bằng thiết bị LC-MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5.2 CL5/ST 6.11                                 |
| 114 | Bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp sản phẩm | Cặn khô trong bao bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5.2 CL5/ST 3.36<br>(QCVN 12-1:2011/BYT)         |
| 115 | Thủy sản                                         | Thử định tính H <sub>2</sub> S                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | TCVN 3699-90                                    |
| 116 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản                    | Xác định dư lượng Malachite green, leucomalachite green, Crystal violet, leucocrystal violet, Basic green<br>(Tên khác:<br>- Malachite green: Aniline green; Basic green 4; Diamond green B; Victoria green B, Alcohol Malachite green, Malachite green oxalat...và dạng leuco, tổng malachite green),<br>- Crystal violet: gentian violet, Aniline violet, Basic violet 3, Baszol Violet 57L, Brilliant Violet 58... và dạng leuco, tổng Crystal violet),<br>- Basic green: Basic green 1, Brilliant green, Malachite green G...). | 5.2 CL5/ST 6.5/2020                             |
| 117 | Thực phẩm; thức ăn chăn nuôi                     | Xác định hàm lượng Natri clorua                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 05.2 CL5/ST 03.59<br>(Tham khảo TCVN 3701:2009) |
| 118 | Vảy cá                                           | Xác định hàm lượng hydrogen peroxide                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 05.2 CL5/ST 03.61                               |
| 119 | Thực phẩm; thức ăn chăn nuôi                     | Xác định hàm lượng TVB-N                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 05.2 CL5/ST 03.62<br>(Tham khảo TCVN 9215:2012) |

| TT  | Tên sản phẩm, hàng hóa        | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Phương pháp thử                                   |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 120 | Thức ăn chăn nuôi             | Xác định hàm lượng nitơ amoniac                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 05.2 CL5/ST 03.63<br>(Tham khảo TCVN 10494:2014)  |
| 121 | Thủy sản khô                  | Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | TCVN 6175-1:2017                                  |
| 122 |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TCVN 10734:2015                                   |
| 123 | Dầu mỡ động thực vật          | Xác định hàm lượng tạp chất không tan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | TCVN 6125:2010                                    |
| 124 | Thức ăn chăn nuôi             | Xác định hàm lượng chất béo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 05.2 CL5/ST 03.66<br>(Tham khảo NMKL No.131-1989) |
| 125 | Nước sạch                     | Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Aldrin; Bifenthrin; Chlorpyrifos; Chlorpyrifos-metyl; cis-Chlordane; cis-Permethrin; Cyfluthrin; Cypermethrin; DDT-o,p'; DDE-p,p'; DDT-p,p'; Deltamethrin; Diazinon; Dichloran; Dichlorvos; Dieldrin; Dimethoate; Edifenphos; Endrin; Ethoprophos; Fenchlorphos; Fenitrothion; Fenpropathrin; Fenvalerate; Heptachlor; Heptachlor-exo-epoxide B; Hexachlorobenzen (HCB); Iprobenphos; lambda-Cyhalothrin; Malathion; Methacrifos; Methidathion; Molinate; Parathion; Parathion-metyl; Pendimethalin; Phenthoat; Phorate; Phosmet; Profenophos; Trifluralin; trans-Chlordane; trans-Permethrin; Triazophos; Trichlorfon; $\alpha$ -Endosulfan; $\alpha$ -HCH; $\beta$ -Endosulfan; $\beta$ -HCH; $\gamma$ -HCH (Lindan)) trên thiết bị GC-MS/MS | US EPA 8270E                                      |
| 126 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | Xác định hàm lượng histamin trong thủy sản và sản phẩm thủy sản trên sắc ký lỏng hiệu năng cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ISO 19343:2017                                    |

| TT  | Tên sản phẩm, hàng hóa                      | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Phương pháp thử                                      |
|-----|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 127 | Thực phẩm                                   | Xác định hàm lượng nhóm aflatoxin (Aflatoxin G1; Aflatoxin B1; Aflatoxin G2; Aflatoxin B2) bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC/FLD)                                                                                                                                                                                               | 05.2 CL5/ST 05.19                                    |
| 128 | Nước nuôi trồng thủy sản; thức ăn chăn nuôi | Xác định hàm lượng Furazolidone bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC-PDA)                                                                                                                                                                                                                                                          | 05.2 CL5/ST 05.20                                    |
| 129 | Nước nuôi trồng thủy sản; thủy sản          | Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BAC, BKC, BZK, BAK): Benzyldimethyloctyl-ammonium chloride; Benzyl-dimethyldecyl-ammonium chloride; Benzyldimethyl-dodecylammonium chloride; Benzyldimethyl-tetradecylammonium chloride; Benzyldimethyl-hexadecylammonium chloride; Benzyldimethyl-octadecylammonium chloride trên thiết bị LC/MS/MS | 05.2 CL5/ST 06.27                                    |
| 130 | Nước                                        | Xác định hàm lượng các nguyên tố (Pb, Hg, Cd, As, Cu, Se, Al, Fe, Zn, Na, Mn, Cr, Ni, Ba, Sb, B, U, Mo, Ag, Be...) bằng ICP/MS                                                                                                                                                                                                                 | 5.2 CL5/ST 8.2<br>(Tham khảo FSIT-USDA: CLG-TM3)     |
| 131 |                                             | Chỉ số Pecmanganate/ Oxidisability                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | TCVN 6186:1996<br>(ISO 8467:1993 (E))                |
| 132 |                                             | Xác định hàm lượng Haloacetic acid (Monochloroacetic acid (MCAA), Monobromoacetic acid (MBAA), Dichloroacetic acid (DCAA), Dibromoacetic acid (DBAA), Trichloroacetic acid (TCAA)) bằng LC-MS/MS                                                                                                                                               | 05.2 CL5/ST 06.29<br>(Tham khảo US EPA Method 552.2) |
| 133 |                                             | Xác định hàm lượng Bisphenol A<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 05.2 CL5/ST 6.30<br>(Tham khảo ASTM D7574-23)        |
| 134 |                                             | Xác định clo dư và clo tổng số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | TCVN 6225-2-2021                                     |
| 135 |                                             | Cảm quan mùi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 05.2 CL5/ST 03.40<br>(SMEWW 2150B:2023)              |

| TT  | Tên sản phẩm, hàng hóa                                  | Tên phép thử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phương pháp thử                                       |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 136 | Nước                                                    | Cảm quan vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 05.2 CL5/ST 03.41<br>(SMEWW 2160B:2023)               |
| 137 | Thủy sản, sản phẩm thủy sản                             | Xác định hàm lượng Per- và polyfluoroalkyl (PFAS):<br>Perfluorooctanoic acid (PFOA), Perfluorooctane sulfonic acid (PFOS), Perfluorononanoic acid (PFNA), Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS) bằng LC/MS/MS                                                                                                                                       | 05.2 CL5/ST 06.28<br>(EURL POPs)                      |
| 138 | Nước nuôi trồng thủy sản, thủy sản và sản phẩm thủy sản | Xác định hàm lượng nhóm Nitrofurantoin metabolites (furazolidone (AOZ), furaltadone (AMOZ), nitrofurantoin (AHD), nitrofurazone (SEM), nifursol (DNSH)).<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                    | 5.2 CL5/ST 6.2                                        |
| 139 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản                           | Xác định dư lượng Nitrovin (Difurazon).<br>Phương pháp LC/MS/MS                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5.2 CL5/ST 6.21                                       |
| 140 |                                                         | Xác định các chất nhóm Nitroimidazole:<br>- Ronidazole (RNZ)<br>- Metronidazole (MNZ)<br>- Metronidazole hydroxy (MNZ-OH)<br>- Dimetridazole (DMZ)<br>- Dimetridazole hydroxy (HMMNI/DMZ-OH)<br>- Ipronidazole (IPZ)<br>- Ipronidazole hydroxy (IPZ-OH)<br>- Ternidazole (TNZ)<br>- Ornidazole (ONZ)<br>- Carnidazole (CNZ)<br>Phương pháp LC/MS/MS | 5.2 CL5/ST 6.7<br>(Tham khảo: CLG-MRM 1.08-FSIS-USDA) |
| 141 |                                                         | Xác định hàm lượng Sulphite ( $\text{SO}_2/\text{SO}_3^{2-}$ /quy đổi các dạng muối $\text{SO}_3^{2-}$ )<br>Phương pháp sắc ký ion (IC)                                                                                                                                                                                                             | 05.2 CL5/ST.08.8                                      |
| 142 |                                                         | Xác định hàm lượng Tổng Nitơ Bazo bay hơi (TVB-N)<br>Phương pháp chuẩn độ                                                                                                                                                                                                                                                                           | EU 2019/627<br>(TCVN 9215:2012)                       |

| TT  | Tên sản phẩm, hàng hóa                                                                               | Tên phép thử                                                                                                                                    | Phương pháp thử                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 143 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản                                                                        | Xác định hàm lượng Arsen vô cơ và Arsen hữu cơ<br>Phương pháp sắc ký ion ghép quang phổ nguồn plasma cảm ứng cao tần kết nối khối phổ IC-ICP-MS | 05.2 CL5/ST.08.8<br>(Tham khảo: TCVN 12346:2018<br>(EN 16802:2016))              |
| 144 | Nước                                                                                                 | Xác định hàm lượng Chlorite (ClO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) và Bromate (BrO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )<br>Phương pháp sắc ký ion (IC)         | 05.2 CL5/ST.08.8<br>(Tham khảo: EPA 300.0;<br>TCVN 9243:2012;<br>ISO 15061:2001) |
| 145 | Thực phẩm                                                                                            | Xác định hàm lượng ẩm<br>Phương pháp khối lượng                                                                                                 | AOAC 950.46                                                                      |
| 146 |                                                                                                      | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp khối lượng                                                                                                | NMKL<br>No.173.2 <sup>rd</sup> .ed.2005                                          |
| II  | Lĩnh vực: Sinh học                                                                                   |                                                                                                                                                 |                                                                                  |
| 1   | Nước sạch, nước sản xuất, nước ngầm, nước mặt (thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ NN &PTNT và Bộ Y tế) | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí                                                                                                         | ISO 6222:1999                                                                    |
| 2   |                                                                                                      | Định lượng <i>Coliform</i> , <i>E. coli</i><br>Phương pháp màng lọc                                                                             | ISO 9308-1:2014,<br>Amd 1:2016                                                   |
| 3   |                                                                                                      | Định lượng <i>Enterococci</i><br>Phương pháp màng lọc                                                                                           | ISO 7899-2:2000                                                                  |
| 4   |                                                                                                      | Định lượng <i>Clostridia</i><br>Phương pháp màng lọc                                                                                            | ISO 6461-2:1986                                                                  |
| 5   |                                                                                                      | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i><br>Phương pháp màng lọc                                                                               | ISO 14189-1:2013                                                                 |
| 6   |                                                                                                      | Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i><br>Phương pháp màng lọc                                                                                | ISO 16266:2006                                                                   |
| 7   |                                                                                                      | Phát hiện <i>Samonella</i> spp.                                                                                                                 | ISO 19250:2010                                                                   |
| 8   |                                                                                                      | Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>                                                                                                         | ISO 11290-1:2017                                                                 |
| 9   | Thịt và thủy sản                                                                                     | Định lượng <i>Pseudomonas</i> spp. giả định                                                                                                     | ISO 13720:2010                                                                   |
| 10  | Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi                                                                       | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>                                                                                                       | ISO 7937:2004                                                                    |
| 11  |                                                                                                      | Định lượng tổng số nấm men, mốc<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95                                           | ISO 21527-1:2008                                                                 |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa                                         | Tên phép thử                                                                   | Phương pháp thử                     |
|----|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 12 | Thực phẩm                                                      | Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>                                         | ISO 6888-3:2003<br>TCVN 4830-3:2005 |
| 13 |                                                                | Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulphite                                        | ISO 15213:2003                      |
| 14 |                                                                | Định lượng <i>Coliform</i> , <i>Coliform</i> chịu nhiệt và <i>E. coli</i>      | NMKL 96 4th ed:2009                 |
| 15 |                                                                | Định lượng <i>Enterococcus</i>                                                 | NMKL 68 5th ed. :2011               |
| 16 |                                                                | Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i><br>Phương pháp đếm khuẩn lạc              | NMKL144 3rd ed:2005                 |
|    |                                                                |                                                                                | ISO 21528-2:2017                    |
| 17 |                                                                | Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i><br>Phương pháp MPN.                       | ISO 21528-1:2017                    |
| 18 |                                                                | Phát hiện <i>Enterobacteriaceae</i>                                            |                                     |
| 19 |                                                                | Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định                                     | ISO 7932:2004<br>TCVN 4992:2005     |
| 20 |                                                                | Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định<br>Phương pháp MPN                  | ISO 21871:2006                      |
|    |                                                                | Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> giả định                                      |                                     |
| 21 |                                                                | Phát hiện <i>Camylobacter</i> spp.                                             | ISO 10272-1:2017                    |
| 22 |                                                                | Định lượng <i>Campylobacter</i> spp.<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc                 | ISO 10272-2:2017                    |
| 23 |                                                                | Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>                                       | ISO 11290-2:2017                    |
| 24 |                                                                | Định lượng <i>Vibrio</i> spp.                                                  | NMKL 156:1997                       |
| 25 |                                                                | Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β-glucuronidase<br>Phương pháp đồ đĩa | ISO 16649-2:2001                    |
| 26 |                                                                | Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β-glucuronidase<br>Phương pháp MPN    | ISO 16649-3:2015                    |
| 27 |                                                                | Phát hiện <i>E. coli</i> dương tính với β-Glucuronidase                        |                                     |
| 28 | Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bề mặt trong môi trường công | Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 30°C                                    | NMKL 86 5 <sup>th</sup> ed:2013     |
|    |                                                                |                                                                                | ISO 4833-1&2:2014                   |
| 29 |                                                                | Định lượng Coliforms<br>Phương pháp đếm đĩa                                    | NMKL 44 6 <sup>th</sup> ed:2004     |
|    |                                                                | ISO 4832:2006                                                                  |                                     |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa                                                      | Tên phép thử                                                                                                                               | Phương pháp thử                      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 30 | nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)                             | Định lượng <i>E. coli</i> giả định<br>Phương pháp MPN.                                                                                     | ISO 7251:2005                        |
| 31 |                                                                             | Định lượng <i>Coliforms</i><br>Phương pháp MPN                                                                                             | ISO 4831:2006                        |
| 32 |                                                                             | Phát hiện <i>Coliforms</i>                                                                                                                 | ISO 4831:2006                        |
| 33 |                                                                             | Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.                                                                                                           | ISO 6579-1:2017<br>TCVN 10780-1:2017 |
|    |                                                                             |                                                                                                                                            | NMKL 71 5 <sup>th</sup> ed:1999      |
| 34 |                                                                             | Phát hiện <i>E. coli</i> giả định                                                                                                          | ISO 7251:2005                        |
| 35 |                                                                             | Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính coagulase                                                                                       | NMKL 66 5 <sup>th</sup> ed:2009      |
|    |                                                                             |                                                                                                                                            | ISO 6888-1:2021<br>TCVN 4830-1:2005  |
| 36 |                                                                             | Định lượng tổng số nấm men và mốc<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95                          | ISO 21527 - 2:2008                   |
| 37 |                                                                             | Định lượng <i>Coliform</i> chịu nhiệt và <i>E. coli</i><br>Phương pháp đếm khuẩn lạc                                                       | NMKL 125 4 <sup>th</sup> ed:2005     |
| 38 |                                                                             | Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>                                                                                                    | ISO 11290-1:2017                     |
| 39 |                                                                             | Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i><br>Phương pháp MPN                                                                                 | ISO 6888-3:2003<br>TCVN 4830-3:2005  |
| 40 |                                                                             | Phát hiện <i>Shigella</i> spp.                                                                                                             | ISO 21567:2004                       |
| 41 |                                                                             | Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm nhóm O1, O139) và <i>Vibrio vulnificus</i>                | ISO:21872-1:2017                     |
|    |                                                                             |                                                                                                                                            | FDA, BAM 2004                        |
| 42 | Thực phẩm (thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ NN &PTNT và Bộ Y tế), nước thải | Định lượng <i>E. coli</i> dương tính với β-Glucoronidase ở 44 <sup>0</sup> C sử dụng màng lọc và 5-bromo-4-chloro-3-idolyl-β-D-Glucuronide | ISO 16649-1:2001                     |
| 43 |                                                                             | Định tính <i>Clostridium botulinum</i>                                                                                                     | AOAC 977.26                          |
| 44 |                                                                             | Định lượng <i>Enterococci</i><br>Phương pháp màng lọc                                                                                      | ISO 7899-2:2000                      |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa                                                      | Tên phép thử                                                                                                         | Phương pháp thử                                             |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 45 | Thực phẩm (thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ NN &PTNT và Bộ Y tế), nước thải | Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> , Phương pháp màng lọc                                                     | ISO 14189:2013                                              |
| 46 | Vệ sinh công nghiệp                                                         | Định lượng tổng số nấm men, mốc<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95                | ISO 21527-1:2008                                            |
| 47 | Tôm và sản phẩm của tôm                                                     | Phát hiện virus đốm trắng (WSSV), virus hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV)<br>Phương pháp Realtime PCR       | 6.2 CL5/ST 2.10/2019                                        |
| 48 |                                                                             | Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV), đầu vàng (YHV) và virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV)<br>Phương pháp Realtime PCR | 6.2 CL5/ST 2.11/2019                                        |
| 49 |                                                                             | Phát hiện virus đốm trắng (WSSV)<br>Phương pháp Realtime PCR                                                         | 6.2 CL5/ST 2.12/2020<br>(Tham khảo OIE 2019, Chapter 2.2.8) |
| 50 |                                                                             | Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV) Phương pháp Realtime PCR                                                     | 6.2 CL5/ST 2.13/2020                                        |
| 51 |                                                                             | Phát hiện virus hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV)<br>Phương pháp Realtime PCR                               | 6.2 CL5/ST 2.14/2020<br>(Tham khảo OIE 2019, chương 2.2.4)  |
| 52 |                                                                             | Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV)<br>Phương pháp Realtime PCR                                                     | 6.2 CL5/ST 2.15/2020<br>(Tham khảo OIE 2019, chương 2.2.7)  |
| 53 |                                                                             | Phát hiện virus gây bệnh hoại tử cơ (IMNV). Phương pháp Realtime PCR                                                 | 6.2 CL5/ST 2.16/2020<br>(Tham khảo OIE 2019, chương 2.2.5)  |
| 54 |                                                                             | Phát hiện virus gây bệnh Decapod Iridescent (DIV1)<br>Phương pháp Realtime PCR                                       | 6.2 CL5/ST 2.17 /2021<br>(Tham khảo Qiu and Et Al. 2020)    |
| 55 |                                                                             | Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND)<br>Phương pháp Realtime PCR                             | 6.2 CL5/ST 2.18/2021<br>(Tham khảo OIE 2019, chapter 2.2.1) |

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa        | Tên phép thử                                                                                                                                                              | Phương pháp thử                                                                                                                                                                                    |
|----|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56 | Tôm và sản phẩm của tôm       | Phát hiện vi khuẩn gây bệnh hoại tử gan tụy (NHP)<br>Phương pháp Realtime PCR                                                                                             | 6.2 CL5/ST 2.19/2021<br>(Tham khảo OIE 2019, chương 2.2.3)                                                                                                                                         |
| 57 | Mẫu giáp xác                  | Phát hiện virus đốm trắng WSSV<br>Phương pháp Realtime PCR                                                                                                                | 6.2CL5/ST 2.12<br>(Tham khảo OIE 2019, “Infection with white spot syndrome virus”. Manual of Diagnostic Tests for Aquatic Animals, chapter 2.2.8)                                                  |
| 58 | Mẫu quét bao bì sản phẩm      | Phát hiện Sars-cov-2 (severe acute respiratory syndrome corona virus 2)<br>Phương pháp Realtime PCR                                                                       | 6.2CL5/ST 2.20<br>(Tham khảo US Department of health and human services - Center for disease control and prevention. 2019-Novel Coronavirus (2019-nCoV) Real-time rRT-PCR Panel Primers and Probes |
| 59 | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | Phát hiện trình tự gen độc lực <i>stx1</i> , <i>stx2</i> , <i>eae</i> và serotype O157 của <i>Escherichia coli</i> bằng phương pháp Real-time PCR                         | 6.2CL5/ST 2.21<br>(sử dụng kit SureFast® STEC 4plex ONE)                                                                                                                                           |
| 60 |                               | Phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i> bằng phương pháp Real-time PCR                                                                                                  | 6.2CL5/ST 2.22<br>(sử dụng kit SureFast® Salmonella ONE)                                                                                                                                           |
| 61 |                               | Phát hiện trình tự DNA của <i>Vibrio cholerae</i> (bao gồm serotype O1 và O139), <i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio vulnificus</i> bằng phương pháp Real-time PCR | 6.2CL5/ST 2.23<br>(sử dụng kit SureFast® Vibrio 4plex)                                                                                                                                             |
| 62 | Tôm, phân tôm và thức ăn tôm  | Phát hiện vi bào tử trùng Enterocytozoon hepatopenaei (EHP) bằng phương pháp Real-time PCR                                                                                | 06.2 CL5/ST 2.24<br>(TCVN 8710-12: 2019 và Piamsomboon P, Choi S-K, Hanggono B, ctv...)                                                                                                            |

**Phụ lục 1: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật**  
(Theo thứ tự 67 - lĩnh vực hóa học)

| STT | Tên Thiết bị phân tíchThiết bị | Thiết bị phân tích |
|-----|--------------------------------|--------------------|
| 1   | Aldrin                         | GC-MS/MS           |
| 2   | Aziphos-methyl                 | GC-MS/MS           |
| 3   | Bifenthrin                     | GC-MS/MS           |
| 4   | Chlorpyrifos                   | GC-MS/MS           |
| 5   | Chlorpyrifos-methyl            | GC-MS/MS           |
| 6   | Cis-Chlordan                   | GC-MS/MS           |
| 7   | Cis-Permethrin                 | GC-MS/MS           |
| 8   | Cyfluthrin                     | GC-MS/MS           |
| 9   | Cypermethrin                   | GC-MS/MS           |
| 10  | DDE                            | GC-MS/MS           |
| 11  | Deltamethrin                   | GC-MS/MS           |
| 12  | Diazinon                       | GC-MS/MS           |
| 13  | Dichloran                      | GC-MS/MS           |
| 14  | Dichlorvos                     | GC-MS/MS           |
| 15  | Dieldrin                       | GC-MS/MS           |
| 16  | Dimethoate                     | GC-MS/MS           |
| 17  | Edifenphos                     | GC-MS/MS           |
| 18  | Endrin                         | GC-MS/MS           |
| 19  | Ethrophos                      | GC-MS/MS           |
| 20  | Fenchlorphos                   | GC-MS/MS           |
| 21  | Fenitrothion                   | GC-MS/MS           |
| 22  | Fenpropathrin                  | GC-MS/MS           |
| 23  | Fenvalerate                    | GC-MS/MS           |
| 24  | Heptachlor                     | GC-MS/MS           |
| 25  | Heptachlor-exo-epoxide         | GC-MS/MS           |
| 26  | Hexachlorobenzen (HCB)         | GC-MS/MS           |
| 27  | Iprobenphos                    | GC-MS/MS           |
| 28  | L-Cyhalothrin                  | GC-MS/MS           |
| 29  | Malathion                      | GC-MS/MS           |
| 30  | Methacrifos                    | GC-MS/MS           |

| STT | Tên Thiết bị phân tíchThiết bị | Thiết bị phân tích |
|-----|--------------------------------|--------------------|
| 31  | o,p'-DDT                       | GC-MS/MS           |
| 32  | p,p'-DDT                       | GC-MS/MS           |
| 33  | Parathion                      | GC-MS/MS           |
| 34  | Parathion-methyl               | GC-MS/MS           |
| 35  | Phenthoat                      | GC-MS/MS           |
| 36  | Phorate                        | GC-MS/MS           |
| 37  | Phosmet                        | GC-MS/MS           |
| 38  | Profenophos                    | GC-MS/MS           |
| 39  | Trans-Chlordan                 | GC-MS/MS           |
| 40  | Trans-Permethrin               | GC-MS/MS           |
| 41  | Triazophos                     | GC-MS/MS           |
| 42  | Trichlorfon                    | GC-MS/MS           |
| 43  | Trifluralin                    | GC-MS/MS           |
| 44  | Alpha - Endosulfan             | GC-MS/MS           |
| 45  | Alpha - HCH (Lindan)           | GC-MS/MS           |
| 46  | Beta- Endosulfan               | GC-MS/MS           |
| 47  | Beta- HCH (Lindan)             | GC-MS/MS           |
| 48  | Gama-HCH (Lindan)              | GC-MS/MS           |
| 49  | Indoxacarb                     | GC-MS/MS           |

**Ghi chú:**

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5 phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;

- NMKL: The Nordic Committee on Food Analysis;
- FDA: Food and Drug Administration;
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists;
- ASTM: American Society for Testing and Materials;
- ISO: International Organization for Standardization;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water;
- EPA: The Environmental Protection Agency;
- OIE: The World Organisation for Animal Health;

- FSIS: The Food Safety and Inspection Service;
- EU: Commission Implementing Regulation;
- EN: European Standard;
- 5.2. CL5.xxx; 6.2 CL5.xxx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5./.
- xxx ST/CL5.xxx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5./.